

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Jingpin Việt Nam tại Văn bản số 03/CV-MT.2025 ngày 30 tháng 09 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án tại Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jingpin Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Jingpin Việt Nam” tại lô B7-D, đường N4B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên chủ dự án: “Nhà máy Công ty TNHH Jingpin Việt Nam” (Nhà máy Sản xuất, gia công sản xuất các loại linh kiện ngũ kim: khung kim loại, chân kim loại, linh kiện ngũ kim quy mô 1.000.000 cái/năm; sản xuất các linh phụ kiện cho phương tiện giao thông trên đường sắt cao tốc 1.000.000 cái/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B7-D, đường N4B, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801318262 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7635226114, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2025 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801318262.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản xuất các linh kiện ngũ kim: khung kim loại, chân kim loại, linh kiện ngũ kim; sản xuất các linh phụ kiện cho phương tiện giao thông trên đường sắt cao tốc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 10.576,80 m².

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô B7-D, đường N4B, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Tên sản phẩm	Quy mô		Trọng lượng trung bình
		<i>cái/năm</i>	<i>tấn/ năm</i>	<i>Kg/sản phẩm</i>
1	Sản xuất, gia công sản xuất các loại linh kiện ngũ kim: khung	1.000.000	5.000	5

STT	Tên sản phẩm	Quy mô		Trọng lượng trung bình
		<i>cái/năm</i>	<i>tấn/năm</i>	<i>Kg/sản phẩm</i>
	kim loại, chân kim loại, linh kiện ngũ kim			
2	Sản xuất các linh phụ kiện cho phương tiện giao thông trên đường sắt cao tốc	1.000.000	3.000	3

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (thép không gỉ, thép ống, thép tấm) → Cắt phôi → Gia công (Uốn, khoan, dập, CNC) → Hàn → Mài → Đánh bóng → Tẩy rửa bề mặt → Sấy → Sơn phun/Sơn tĩnh điện → Sấy → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Chơn Thành, Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình

Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng ... năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty CP PT HT KT Becamex Bình Phước;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L_{ml}).

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT; đối với chỉ tiêu độ màu, kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 10/2025/HĐCTLQSDĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 11 tháng 7 năm 2025; Văn bản số 257/CV-BBP ngày 13 tháng 10 năm 2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 4 m³/ngày (24 giờ) được thu gom được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 9 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ 02 bể rửa nước của công đoạn tẩy rửa bề mặt với lưu lượng khoảng 3 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 9 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sơn (sử dụng công nghệ xử lý màng nước) với lưu lượng khoảng 0,143 m³/ngày, được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (số lượng: 1 thùng 25L, kết cấu: Nhựa HDPE), được đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình tẩy dầu mỡ sơ bộ, tẩy dầu mỡ chính và định hình phủ silane với lưu lượng khoảng 11,58 m³/ngày, được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (số lượng: 10 thùng 200L, kết cấu: Nhựa HDPE), được đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ tháp rửa khí của các hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng khoảng 0,60 m³/ngày, được tuần hoàn tái sử dụng, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (số lượng: 2 thùng 200L, kết cấu: Nhựa HDPE), được đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình pha dầu gia công với lưu lượng khoảng 0,03 m³/ngày, được tuần hoàn tái sử dụng, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (số lượng: 2 thùng 200L, kết cấu: Nhựa HDPE), được đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình mài, đánh bóng với lưu lượng khoảng 0,14 m³/ngày, được tuần hoàn tái sử dụng, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (số lượng: 2 thùng 200L, kết cấu: Nhựa HDPE), được đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (nguồn số 01 và 02) sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm. Tọa độ điểm đầu nối (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°*): X(m) = 1 266 403; Y(m) = 543 387.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu sau khi qua bể tự hoại + Nước thải từ bồn rửa, thu sàn) → (1)

Nước thải từ 02 bể rửa nước của công đoạn tẩy rửa bề mặt → hố thu gom → Cụm hợp khối kết hợp hóa lý keo tụ, tạo bông + Bể tuyển nổi khí hòa tan (DAF) → (2)

(1) + (2) → Bể điều hòa chung → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố ga giám sát → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 9 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, H₂SO₄, Chlorine/javen, Chất dinh dưỡng.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT; đối với chỉ tiêu độ màu, kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm trên đường N4B của KCN Becamex – Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường).

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắt nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Chủ dự án phải báo cáo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn có phát sinh nước thải để khắc phục sự cố, chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 9 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào (bể điều hòa) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 9 m³/ngày (24 giờ) (hố ga quan trắc trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; các thông số độ màu, kim loại đạt cột A). Cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của KCN Becamex-Bình Phước
1	Độ màu	Pt- Co	150
2	pH	-	5,5 - 9
3	COD	mg/l	150
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
5	TSS	mg/l	100
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
7	Tổng nitơ	mg/l	40
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
10	Coliform	MPN/100ml	5.000
11	Fe	mg/l	1
12	Zn	mg/l	3

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH Jingpin Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành, Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới hiện hành.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng..... năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01 - 02: Hơi dung môi phát sinh từ 02 buồng phun sơn tự động số 01 - 02 ;
- Nguồn số 03 - 04: Hơi dung môi phát sinh từ 02 buồng phun sơn tự động số 03 - 04 ;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 01;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 02;
- Nguồn số 07 - 08: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ 02 buồng sấy sau tẩy rửa bề mặt và sấy sau sơn;
- Nguồn số 09 - 10: Khí thải phát sinh từ 2 lò đốt viên nén sinh khối.
- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn cắt phôi, gia công (Uôn, khoan, dập, CNC).
- Nguồn số 12: Bụi, hơi khí hàn từ công đoạn hàn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động (nguồn số 01- 02)	1 266 436	543 353
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động (nguồn số 03 - 04)	1 266 467	543 353
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện số 1 (nguồn số 05)	1 266 494	543 414

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện số 2 (nguồn số 06)	1 266 494	543 412
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải sau sấy tẩy rửa bề mặt và sơn (nguồn số 07 - 08)	1 266 498	543 350
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt viên sinh khối (nguồn số 09 - 10)	1 266 478	533 880

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Jingpin Việt Nam, địa chỉ tại Lô B7-D, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải 01: Lưu lượng xả khí thải khoảng 25.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 02: Lưu lượng xả khí thải khoảng 25.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 03: Lưu lượng xả khí thải khoảng 18.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 04: Lưu lượng xả khí thải khoảng 18.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 05: Lưu lượng xả khí thải khoảng 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 06: Lưu lượng xả khí thải khoảng 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính 0,6 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 và 02						Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Tại ống thoát của 02 hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động: Hệ thống xử lý số 01 (nguồn 01, 02) và hệ thống xử lý số 02 (nguồn 03, 04)	Lưu lượng	m³/giờ	-	1 năm/lần	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm³	≤ 80		
Dòng khí thải số 03 và 04						
2	Tại ống thoát của 02 hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện: Hệ thống xử lý số 01 (nguồn 05) và hệ thống xử	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	
		Bụi tổng	mg/Nm³	≤ 80		

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
	lý số 02 (nguồn 06)						
Dòng thải số 05							
3	Tại ống thoát của 01 hệ thống xử lý khí thải sau sấy tẩy rửa bề mặt và sơn (nguồn 07, 08)	Lưu lượng	m³/giờ	-	1 năm/lần		
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm³	≤ 80			
Dòng thải số 06							
4	Tại ống thoát của 01 hệ thống xử lý khí thải của lò đốt viên sinh khối (nguồn 09, 10)	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần		
		Bụi	m³/giờ	≤ 50			
		SO₂	m³/giờ	≤ 200			
		NO _x	m³/giờ	≤ 250			
		CO	m³/giờ	≤ 300			

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn khí thải không có dòng khí thải (nguồn số 11 và 12): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01 – 02: Khí thải phát sinh từ 02 buồng phun sơn tự động được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 03– 04: Khí thải phát sinh từ 02 buồng phun sơn tự động được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 02).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 01 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 03).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 02 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 04).
- Nguồn số 07 – 08: Bụi phát sinh từ 02 buồng sấy sau tẩy rửa bề mặt và sấy sau sơn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 05).
- Nguồn số 09 – 10: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt viên sinh khối được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 06).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn tự động (nguồn số 01 đến 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ buồng phun sơn → Ống dẫn → Tháp phun lỏng xoáy → Thiết bị tách sương → Hộp hấp phụ than hoạt tính 1 → Hộp hấp phụ than hoạt tính 2 → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện (nguồn số 05, 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn từ buồng sơn tĩnh điện → Ống dẫn → ống thu gom khí thải → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi cartridge → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: 96 lõi lọc, kích thước D324mm x H 0,66 m.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sấy sau tẩy rửa bề mặt và sau sơn (nguồn số 07, 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ buồng sấy sau tẩy rửa bề mặt và sau sơn → Ống dẫn → Tháp phun lỏng xoáy → Thiết bị tách sương → Hộp hấp phụ than hoạt tính 1 → Hộp hấp phụ than hoạt tính 2 → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ lò đốt viên nén sinh khối (nguồn số 09, 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò đốt viên sinh khối → Ống dẫn → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra. Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống. Nếu hệ thống xử lý không có khả năng xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh khí thải và chỉ hoạt động sau khi khắc phục sự cố, chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động.

- 02 hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy sau tẩy rửa bề mặt và sau sơn

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt viên nén sinh khối.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động.
- 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện.
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy sau tẩy rửa bề mặt và sau sơn.
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt viên nén sinh khối.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 18 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực mài;
- Nguồn số 02: Khu vực đánh bóng;
- Nguồn số 03: Khu vực hàn;
- Nguồn số 04: Khu vực CNC;
- Nguồn số 05: Quạt hút tại hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng phun sơn tự động số 01 - 02;
- Nguồn số 06: Quạt hút tại hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng phun sơn tự động số 03 - 04;
- Nguồn số 07: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện số 01;
- Nguồn số 08: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện số 02;
- Nguồn số 09: Quạt hút tại hệ thống xử lý hơi dung môi sau sấy tẩy rửa bề mặt và sơn;
- Nguồn số 10: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt viên sinh khối;
- Nguồn số 11: Tại hệ thống xử nước thải của nhà máy;
- Nguồn số 12: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô B7-D, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực mài	1 266 524	543 363
2	Khu vực đánh bóng	1 266 522	543 373
3	Khu vực hàn	1 266 488	543 631
4	Khu vực CNC	1 266 483	543 677
5	Quạt hút tại hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng phun sơn tự động số 01 - 02	1 266 436	543 353

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
6	Quạt hút tại hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng phun sơn tự động số 03 - 04	1 266 467	543 353
7	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện số 01	1 266 494	543 414
8	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện số 02	1 266 494	543 412
9	Quạt hút tại hệ thống xử lý hơi dung môi sau sấy tẩy rửa bề mặt và sơn	1 266 498	543 350
10	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt viên sinh khối	1 266 478	533 880
11	Tại hệ thống xử nước thải của nhà máy	1 266 516	543 353
12	Khu vực máy nén khí	1 266 443	543 353

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng quy chuẩn mới.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....n2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	250,00
2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	NH	07 03 05	1.000,00
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	2,00
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	5,00
5	Bùn thải nghiền, mài có dầu	Bùn	NH	07 03 09	61.904,12
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	48.752,97
7	Nước thải từ các HTXL khí thải	Lỏng	NH	04 02 03	16.640,00
8	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng (Cột lọc dầu)	Rắn	NH	15 02 02	10.860,23
Tổng cộng					139.414,32

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại vụn, phế phẩm thải	Rắn	TT-R	19 03 03	78.508,40
2	Bụi chứa kim loại	Rắn	TT	07 03 13	7.850,84

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì chứa bột sơn tĩnh điện, giấy vụn, thùng carton, nylon, mút xốp)	Rắn	TT-R	18 01 05	1.400,00
4	Pallet gỗ phế	Rắn	TT-R	19 03 04	120,00
5	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	TT	12 06 13	6.524,38
6	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải (Bột sơn tĩnh điện thải)	Rắn	TT	08 01 06	180,00
7	Đá mài thải	Rắn	TT	07 03 18	1.570,00
8	Lõi lọc bụi dạng trụ	Rắn	TT	18 02 02	288,00
9	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi (trừ các loại trên)	Rắn	TT	04 01 04	4.000,00
Tổng cộng					100.441,61

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	28.080
Tổng khối lượng		28.080

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: Bao bì chứa hóa chất xử lý nước thải.	Rắn	KS	18 01 01	46,44
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như	Rắn	KS	18 01 02	5.062,50

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	amiang, thùng dung môi) thải				
3	Bao bì nhựa cứng (thùng dầu bôi trơn)	Rắn	KS	18 01 03	1.150,00
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	15.000,00
5	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	KS	07 03 11	24.552,52
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	KS	12 06 05	239,19
7	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất): Nước thải từ các buồng sơn màng nước và cặn sơn thải	Lỏng	KS	08 01 04	68.926,80
8	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Nước thải từ công đoạn tẩy rửa bề mặt)	Lỏng	KS	07 01 06	40.620,00
9	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	KS	07 04 02	500,00
Tổng cộng					156.097,4 5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 10,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu chứa, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 10,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 10,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng, duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**